

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AST

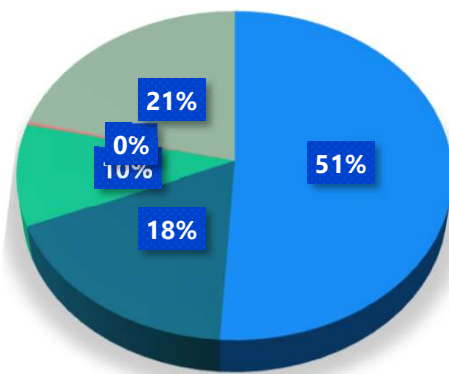
CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX)

Ngành: Bán lẻ chung

Giá	51,200 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.2%	-14.7%	-16.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,200 - 63,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,304
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,355
Sở hữu nước ngoài	45.23%
Beta	0.00

Cơ cấu cổ đông



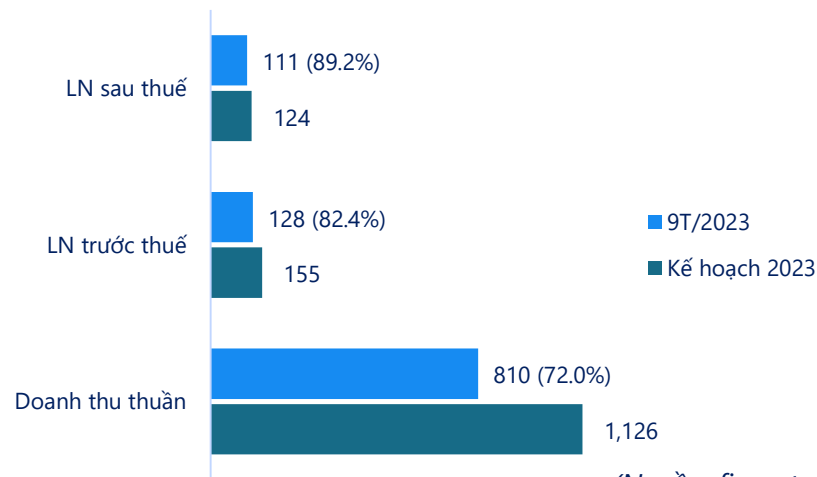
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

285.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 23.0 | +8.8%
Cùng kỳ: ↗ 100.1 | +54.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

810.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 423.1 | +109.2%

LN thuần
Q3 2023

42.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +2.2%
Cùng kỳ: ↗ 25.4 | +148.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

121.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 112.5 | +1201.6%

LNTT
Q3 2023

44.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +2.2%
Cùng kỳ: ↗ 26.8 | +153.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

127.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 117.4 | +1133.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AST

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	285.2	185.1	54.1%	810.4	387.4	109.2%
Giá vốn hàng bán	117.3	86.8	35.1%	341.2	186.1	83.3%
Lợi nhuận gộp	167.9	98.3	70.8%	469.2	201.2	133.2%
Doanh thu HĐTC	4.5	2.5	75.6%	12.4	6.3	97.4%
Chi phí tài chính	0.8	0.8	0.4%	2.9	2.6	12.7%
Chi phí lãi vay	0.3	0.8	-62.4%	1.6	2.4	-32.6%
Chi phí bán hàng	84.4	50.1	68.5%	233.8	109.9	112.6%
Chi phí QLDN	44.6	33.4	33.6%	125.6	82.5	52.2%
LN thuần từ HĐKD	42.5	17.1	148.6%	121.8	9.4	1201.6%
LN khác	1.8	0.4	382.5%	5.9	1.0	493.3%
LN trước thuế	44.2	17.5	153.5%	127.8	10.4	1133.2%
Thuế TNDN	6.9	1.9	264.8%	17.2	1.9	803.9%
Lợi nhuận sau thuế	37.3	15.6	139.9%	110.6	8.5	1207.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	29.3	12.8	129.3%	86.4	5.3	1532.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.8	26.4	41.4	31.7	39.3	52.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 6.3	- 17.6	- 34.7	- 24.4	- 41.6	- 25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 7.0	- 4.3	- 6.5	- 23.4	- 1.4	- 7.3
Lưu chuyển tiền thuần	25.5	4.6	0.2	16.0	3.7	20.0

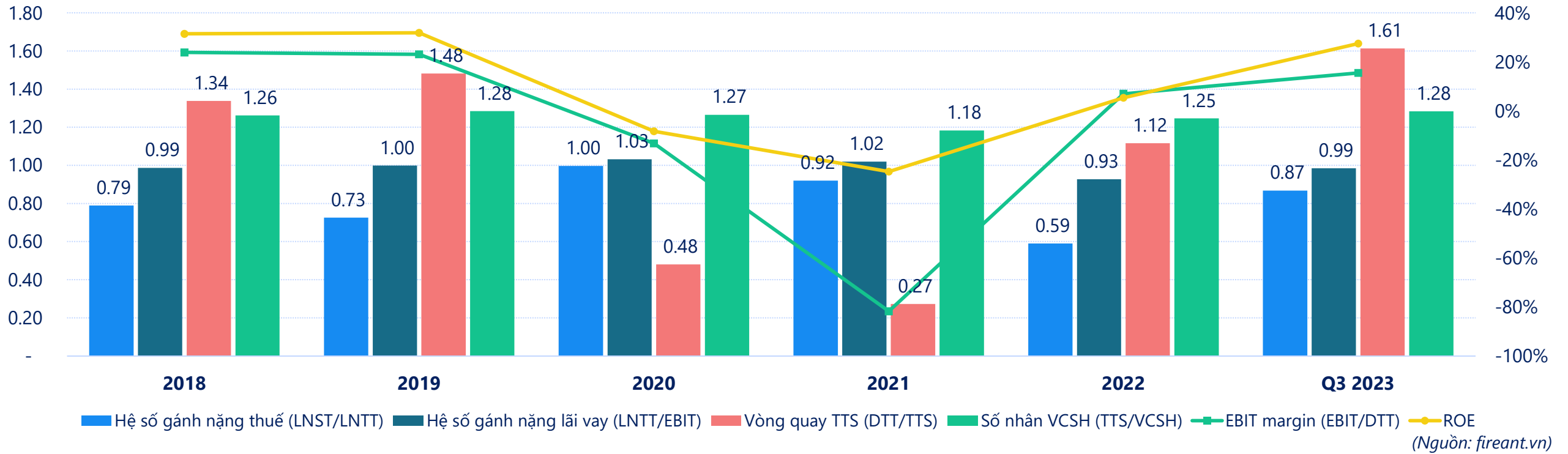
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	473.3	350.0	35.2%	67.0%
Tiền và tương đương tiền	73.1	72.8	0.4%	10.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	223.5	143.2	56.1%	31.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	74.9	66.0	13.5%	10.6%
Hàng tồn kho	84.8	53.6	58.3%	12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	14.5	17.5%	2.4%
Tài sản dài hạn	233.4	228.9	2.0%	33.0%
Các khoản phải thu dài hạn	6.2	8.1	-22.5%	0.9%
Tài sản cố định	109.8	112.4	-2.3%	15.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.2	1.2	-85.5%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.1	61.6	17.0%	10.2%
Tài sản dài hạn khác	45.1	45.6	-1.1%	6.4%
Tổng cộng tài sản	706.7	578.9	22.1%	100.0%
Nợ phải trả	146.9	123.4	19.0%	20.8%
Nợ ngắn hạn	145.9	115.5	26.3%	20.6%
Nợ vay ngắn hạn	10.8	30.7	-64.8%	1.5%
Nợ dài hạn	1.0	7.9	-87.3%	0.1%
Nợ vay dài hạn	1.0	7.6	-86.8%	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	559.8	455.5	22.9%	79.2%
Vốn chủ sở hữu	559.8	455.5	22.9%	79.2%

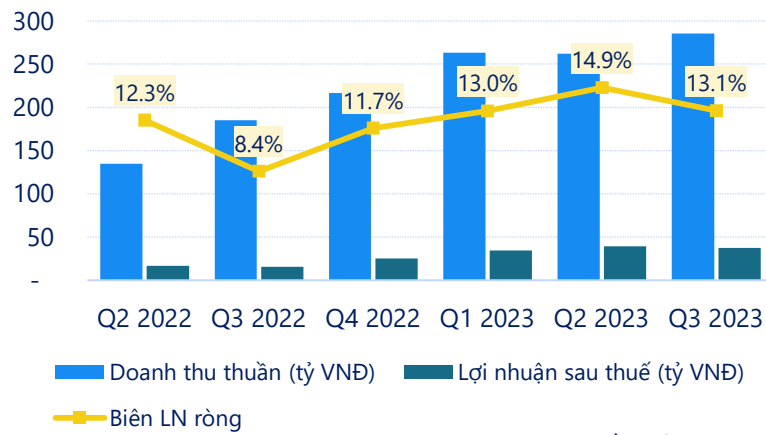
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AST

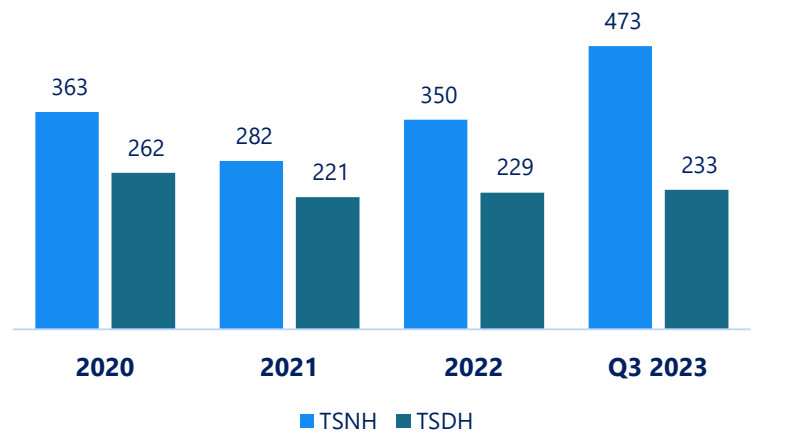
Phân tích Dupont



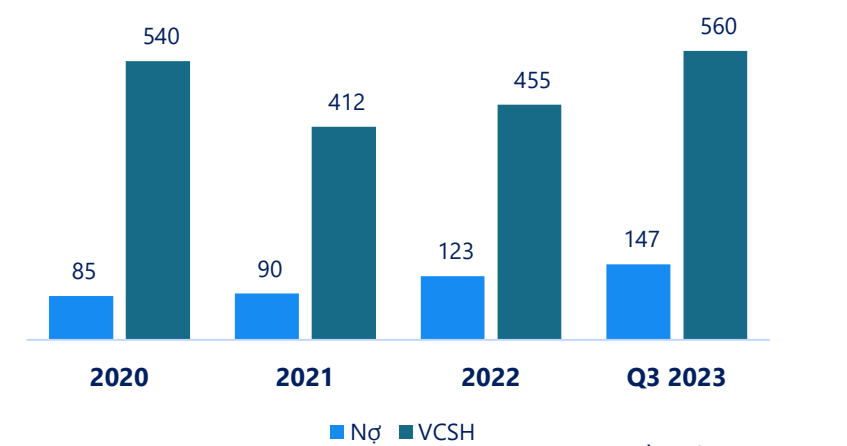
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AST

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	23.3%	22.7%	-15.3%	-79.6%	6.1%	14.5%
Biên LNST (TTM)	18.6%	16.7%	-13.6%	-76.6%	3.8%	10.2%
Biên LN EBIT (TTM)	23.9%	23.1%	-13.2%	-81.8%	7.0%	15.5%
ROE (TTM)	31.4%	31.8%	-8.3%	-24.8%	5.3%	21.0%
ROA (TTM)	24.9%	24.8%	-6.5%	-20.9%	4.3%	16.4%

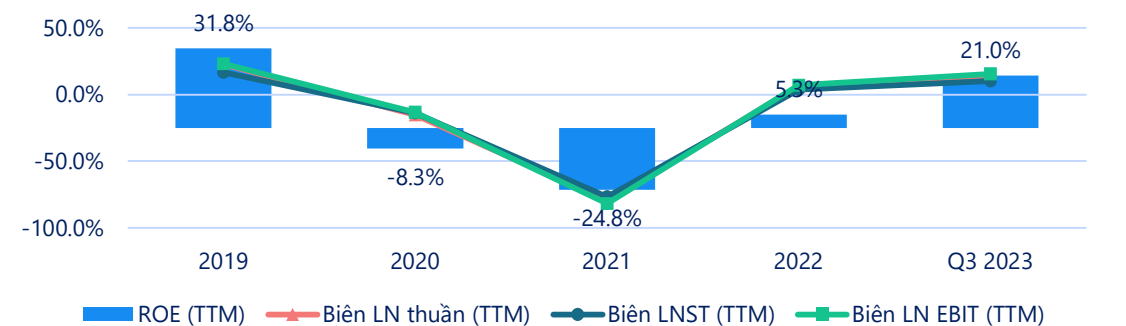
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	3.5	4.3	17.3	47.1	13.9	11.2
Số ngày nắm giữ HTK	37.9	50.7	131.9	126.9	52.7	54.1
Số ngày phải trả NCC	41.5	32.3	88.1	84.3	36.7	39.7
Vòng quay TSCĐ	6.3	7.7	2.6	1.3	5.3	9.1
Vòng quay TTS	272.7	246.3	760.9	1,335.6	327.0	226.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	2.0	4.3	3.2	3.0	3.2
Khả năng TT nhanh	1.3	1.5	3.6	2.8	2.4	2.5
Khả năng TT tiền mặt	1.0	1.0	0.5	0.1	0.6	0.5
Khả năng TT lãi vay	78.1	925.5	(31.2)	(51.8)	13.6	67.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,470	4,241	1,089	2,623	514	2,316
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,039	13,438	10,652	7,760	8,589	10,775
P/E	15.5	20.0	(52.7)	(20.1)	110.8	25.0
P/B	4.6	6.3	5.4	6.8	6.6	5.4
P/S	2.9	3.1	7.2	15.4	4.2	2.5

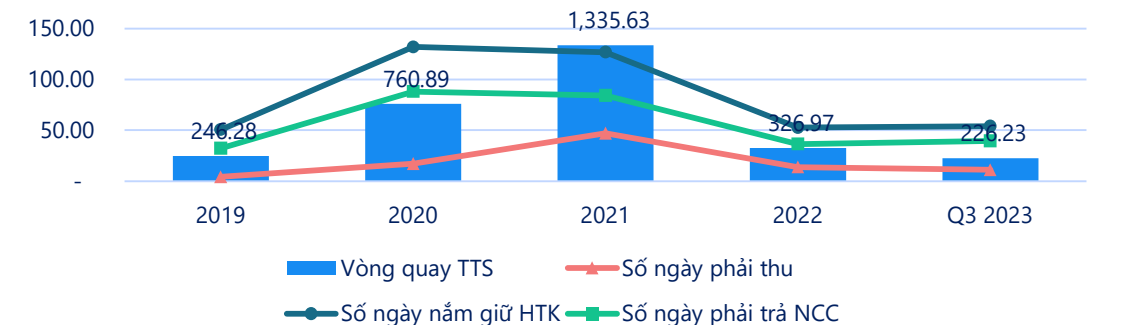
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



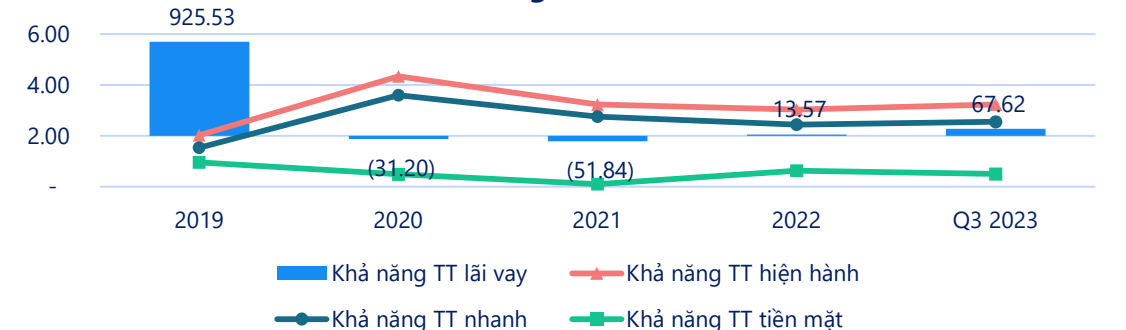
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

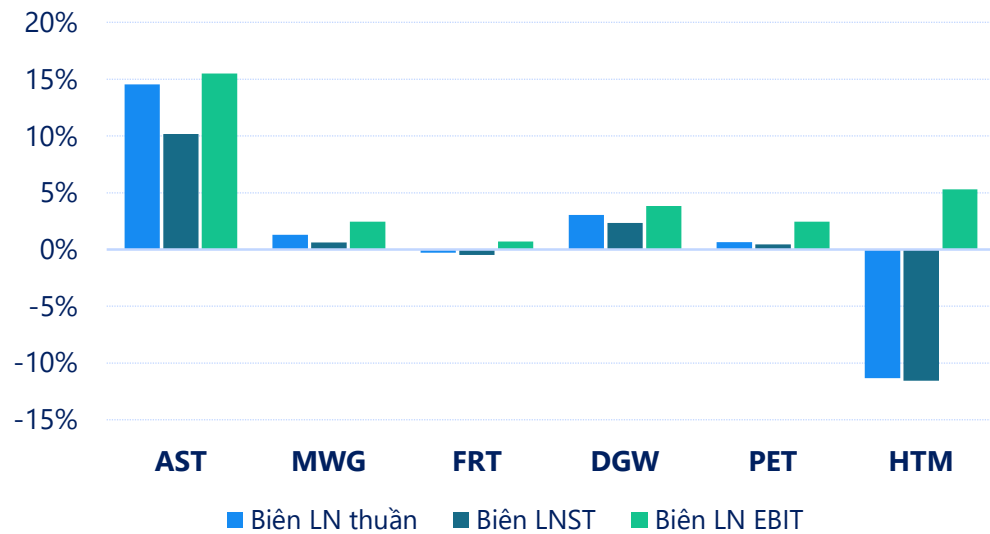
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AST

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
AST	810.4	109.2%	110.6	1207.3%	13.6%	2.2%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7% -	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
DGW	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
PET	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
HTM	301	1.7% -	27	-531.6%	-9.0%	-1.4%

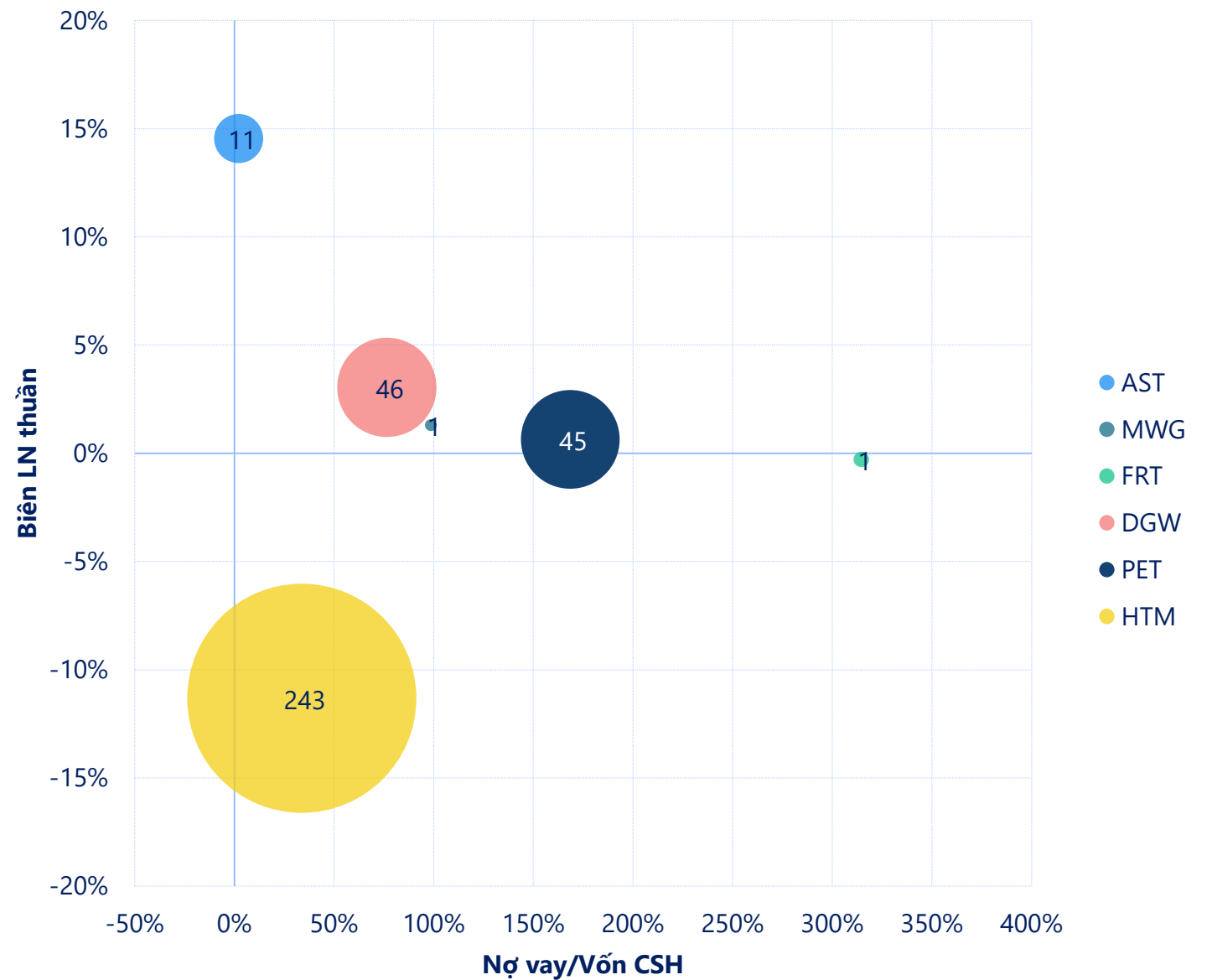
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)